

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 14/TTC-BH/2018

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Địa chỉ: xã Tân Hưng – huyện Tân Châu – tỉnh Tây Ninh

Điện thoại: 84-276 -3753250

Fax: 84-276-3839834

E-mail: ttc@ttcsugar.com.vn

Mã số doanh nghiệp: 3900244389.

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: **Đường Trắng Cao cấp**

2. Thành phần: Saccharose (100% Đường mía)

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 02 năm kể từ ngày sản xuất.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

- Đường Trắng Cao cấp được chứa trong bao PE, bên ngoài là bao PP. Miệng trên được may bằng loại chỉ bền, may theo mũi chuyên
- Trọng lượng tịnh: 50 kg

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

5.1. Xuất xứ: Thương nhân chịu trách nhiệm về chất lượng

Công ty cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Địa chỉ: xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

5.2. Địa chỉ sản xuất: Đường Trắng cao cấp được sản xuất và đóng gói tại:

Cơ sở 1: Công ty cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Địa chỉ: xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ký hiệu nhận dạng địa chỉ sản xuất trên bao bì là chữ “G” sau ngày sản xuất

Minh họa: NSX/MFG: dd.mm.yy G

Cơ sở 2: Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai,
Việt Nam

Ký hiệu nhận dạng địa chỉ sản xuất trên bao bì là chữ “A” sau ngày sản xuất

Minh họa: NSX/MFG: dd.mm.yy A



Cơ sở 3: Chi nhánh Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai - Nhà máy Đường TTC Biên Hòa - Trị An

Địa chỉ: ấp 1, xã Trị An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai

Ký hiệu nhận dạng địa chỉ sản xuất trên bao bì là chữ “C” sau ngày sản xuất

Minh họa: NSX/MFG: dd.mm.yy C

Cơ sở 4: Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa – Ninh Hòa

Địa chỉ: thôn Phước Lâm, xã Ninh Xuân, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa

Ký hiệu nhận dạng địa chỉ sản xuất trên bao bì là chữ “D” sau ngày sản xuất

Minh họa: NSX/MFG: dd.mm.yy D

Cơ sở 5: Công ty Cổ phần đường Biên Hòa – Phan Rang

Địa chỉ: 160 Bác Ái, P. Đô Vinh, TP. Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận

Ký hiệu nhận dạng địa chỉ sản xuất trên bao bì là chữ “E” sau ngày sản xuất

Minh họa: NSX: dd.mm.yy E

Cơ sở 6: Công ty TNHH Một thành viên Thành Thành Công Gia Lai

Địa chỉ: 561 Trần Hưng Đạo Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai

Ký hiệu nhận dạng địa chỉ sản xuất trên bao bì là chữ “F” sau ngày sản xuất

Minh họa: NSX: dd.mm.yy F

Cơ sở 7: Chi nhánh Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai – Nhà máy đường TTC Biên Hòa – Tây Ninh

Địa chỉ: 561A đường Trần Phú, ấp Tân Phước, xã Tân Bình, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

Ký hiệu nhận dạng địa chỉ sản xuất trên bao bì là chữ “B” sau ngày sản xuất

Minh họa: NSX: dd.mm.yy B

Cơ sở 8: Công ty cổ phần Đường Nước Trong

Địa chỉ: xã Tân Hội – huyện Tân Châu – tỉnh Tây Ninh

Ký hiệu nhận dạng địa chỉ sản xuất trên bao bì là chữ “H” sau ngày sản xuất

Minh họa: NSX: dd.mm.yy H

Cơ sở 9: Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu

Địa chỉ: Bản Na Sược, huyện Phu Vông, tỉnh Attapeu, Lào

Ký hiệu nhận dạng địa chỉ sản xuất trên bao bì là chữ “I” sau ngày sản xuất

Minh họa: NSX: dd.mm.yy I

III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

5.1. Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia:

- QCVN 8 - 2: 2011/BYT: Giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức công bố
1	Hàm lượng Asen	mg/kg, không lớn hơn	1
2	Hàm lượng chì	mg/kg, không lớn hơn	0.5

3	Hàm lượng thủy ngân	mg/kg, không lớn hơn	0.05
4	Hàm lượng cadmi	mg/kg, không lớn hơn	1

5.2. Thông tư của các bộ, ngành:

- TCVN 7270:2003/BYT: Yêu cầu vệ sinh

STT	Chỉ Tiêu	Đơn vị tính	Mức công bố
1	Tổng số vi khuẩn hiếu khí	CFU / 10g, không lớn hơn	200
2	Men	CFU / 10g, không lớn hơn	10
3	Mốc	CFU / 10g, không lớn hơn	10
4	Hàm lượng SO ₂ ,	mg/kg, nhỏ hơn	10

- Quyết định 46/2007/QĐ-BYT: Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm

STT	Chỉ Tiêu	Đơn vị tính	Mức công bố
1	Coliforms	CFU / 1g, không lớn hơn	100
2	E. Coli	CFU / 1g, không lớn hơn	3
3	Staphylococcus aureus	CFU / 1g, không lớn hơn	100
4	Salmonella	SPP/25g	Không có
5	AflatoxinB1	µg/kg	5
6	AflatoxinB1B2G1G2	µg/kg	15

- Thông tư 50/2016/TT-BYT: Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức công bố
1	2, 4 – D	mg/kg, không lớn hơn	0.05
2	Aldicarb	mg/kg, không lớn hơn	0.1
3	Azinphos – Methyl	mg/kg, không lớn hơn	0.2
4	Carbofuran	mg/kg, không lớn hơn	0.1
5	Chlorantraniliprole	mg/kg, không lớn hơn	0.5
6	Clothianidin	mg/kg, không lớn hơn	0.4
7	Cyhalothrin	mg/kg, không lớn hơn	0.05
8	Cypermethrins	mg/kg, không lớn hơn	0.2
9	Dicamba	mg/kg, không lớn hơn	1
10	Ethoprophos	mg/kg, không lớn hơn	0.02
11	Glyphosate	mg/kg, không lớn hơn	2
12	Imazapic	mg/kg, không lớn hơn	0.01
13	Isoxaflutole	mg/kg, không lớn hơn	0.01

14	Mesotrione	mg/kg, không lớn hơn	0.01
15	Novaluron	mg/kg, không lớn hơn	0.5
16	Propiconazole	mg/kg, không lớn hơn	0.02
17	Tebufozide	mg/kg, không lớn hơn	1
18	Trinexapac - ethyl	mg/kg, không lớn hơn	0.5

- Nghị định 43/2017/NĐ-CP về Nhãn hàng hóa

5.3. Tiêu chuẩn nhà sản xuất:

5.3.1. Các chỉ tiêu cảm quan:

- Trạng thái: Tinh thể tương đối đồng đều, toí xỏp
- Màu sắc: Tinh thể đường có màu trắng. Khi pha trong nước cất, dung dịch đường trong suốt.
- Mùi vị: Tinh thể đường cũng như dung dịch đường trong nước cất có vị ngọt, không có mùi lạ, vị lạ.

5.3.2. Các chỉ tiêu hóa lý:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức công bố
Đường Saccharose (Pol)	%, không nhỏ hơn	99.7
Độ ẩm	%, không lớn hơn	0.07
Độ màu	ICUMSA, không lớn hơn	150
Hàm lượng tro dẫn điện	%, không lớn hơn	0.07
Hàm lượng đường khử	%, không lớn hơn	0.1

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Tây Ninh, ngày 06 tháng 12 năm 2018

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP



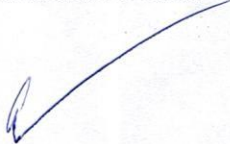
KT3-03658ATP8

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

09/04/2018
Page 01/03

1. Tên mẫu
Name of sample : ĐƯỜNG TRẮNG CAO CẤP
NSX: 07/02/2018
2. Mô tả mẫu
Sample description : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp. / *Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.*
Mẫu đựng trong túi nhựa, không nhãn hiệu.
As received sample is contained in plastic bag, without label.
3. Số lượng mẫu
Quantity : 01
4. Ngày nhận mẫu
Date of receiving : 29/03/2018
5. Thời gian thử nghiệm
Testing duration : 30/03/2018 – 09/04/2018
6. Nơi gửi mẫu
Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA
Xã Tân Hưng, Tân Châu, Tây Ninh
7. Kết quả thử nghiệm
Test results : Xem trang / *See page 02&03/03*

TRƯỞNG PTN THỰC PHẨM
HEAD OF FOOD TESTING LAB



Nguyễn Thành Công

TL. GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM/
HEAD OF TESTING LAB.



Phan Thanh Trung

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến. / *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Quatest 3.
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample and customer are written as customer's request.*
4. Độ không đảm bảo do mở rộng ước lượng được tính với $k = 2$, mức tin cậy 95 %. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ dưới để biết thêm thông tin.
Estimated expanded uncertainty of measurement with $k = 2$, at 95 % confidence level. Please contact Quatest 3 at the below address for further information.

N/A: không áp dụng.
Not applicable

7. Kết quả thử nghiệm :
Test results



Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Giới hạn phát hiện Limit of Detection	Kết quả thử nghiệm Test result
7.1. Độ Pol ở 20 °C Polarization at 20 °C	Foodstuffs - EC 1994 (p.552)	-	99,8
7.2. Màu ICUMSA / Colour, IU	GS 2/3 - 9 (2005) ICUMSA 2007	-	127
7.3. Độ ẩm, g/100 g Moisture content	GS 2/1/3/9 - 15 (2007) ICUMSA 2007	-	0,02
7.4. Hàm lượng đường khử, g/100 g Reducing sugar content	GS 2/3/9 - 5 (2011) ICUMSA 2011	-	0,028
7.5. Hàm lượng asen tổng số, mg/kg Total arsenic content	TCVN 8427 : 2010	0,01	Không phát hiện Not detected
7.6. Hàm lượng chì, mg/kg Lead content	AOAC 2016 (999.11)	0,006	Không phát hiện Not detected
7.7. Hàm lượng cadimi, mg/kg Cadmium content	QTTN/KT3 083 : 2012	0,03	Không phát hiện Not detected
7.8. Hàm lượng thủy ngân, mg/kg Mercury content	QTTN/KT3 064 : 2016	0,015	Không phát hiện Not detected
7.9. Hàm lượng sunphua dioxyt (SO ₂), mg/kg Sulfur dioxide content	GS 2/1/7 - 33 (2005) ICUMSA 2007	-	0,3
7.10. Hàm lượng tạp chất không tan, mg/kg Insoluble matter content	GS 2/3/9-19 (2007) ICUMSA 2007	-	9,6
7.11. Hàm lượng tro dẫn điện, g/100 g Conductivity ash content	GS 2/3-17 (2002) ICUMSA 2007	-	0,04
7.12. Hàm lượng aflatoxin B1, µg/kg Aflatoxin B1 content	AOAC 2016 (991.31)	0,24	Không phát hiện Not detected
7.13. Hàm lượng aflatoxin, µg/kg Aflatoxin content	AOAC 2016 (991.31)		
• B1		0,24	Không phát hiện Not detected
• B2		0,10	Không phát hiện Not detected
• G1		0,24	Không phát hiện Not detected
• G2		0,10	Không phát hiện Not detected


7. Kết quả thử nghiệm
Test results

Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Giới hạn phát hiện <i>Limit of Detection</i>	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>
7.14. Năng lượng/ <i>Calories</i> • kcal/100 g	QTTN/ KT3 024 : 2005	-	400
7.15. Hàm lượng carbohydrate tính theo khối lượng, % <i>Carbohydrate content (m/m)</i>	U.S. FDA 21 CFR 101.9	-	100,0
7.16. Hàm lượng đồng, mg/kg <i>Copper content</i>	AOAC 2016 (999.11)	0,12	Không phát hiện <i>Not detected</i>
7.17. Tổng số vi sinh vật hiếu khí, CFU/g <i>Total aerobic plate count</i>	ISO 4833-1:2013	-	Nhỏ hơn 10 ^(*) <i>Less than</i>
7.18 Coliforms, CFU/g	ISO 4832 : 2006	-	Nhỏ hơn 10 ^(*) <i>Less than</i>
7.19. <i>E.Coli</i> , CFU/g	ISO16649 – 2 : 2001	-	Nhỏ hơn 10 ^(*) <i>Less than</i>
7.20. <i>Staphylococcus aureus</i> , CFU/g	AOAC 2016 (975.55)	-	Nhỏ hơn 10 ^(*) <i>Less than</i>
7.21. <i>Salmonella</i> spp/ 25 g	ISO 6579 -1:2017	-	Âm tính <i>Negative</i>
7.22. Tổng số nấm men & nấm mốc, CFU/g <i>Total yeasts & moulds</i>	ISO 21527-2:2008	-	Nhỏ hơn 10 ^(*) <i>Less than</i>

Ghi chú/Notice:

(*): Theo phương pháp thử, kết quả được biểu thị nhỏ hơn 10 CFU/g khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ *According to the test method, the result is expressed as less than 10 CFU/g when the dish contains no colony.*

Report N°: 18040904A3



Page N°: 1/ 4

Ho Chi Minh City, Date: April 09, 2018
TP. Hồ Chí Minh, Ngày 09/04/2018

ANALYSIS REPORT
BÁO CÁO PHÂN TÍCH

REF. NO.: FDL18/02614
Đơn hàng: FDL18/02614

CLIENT'S NAME : CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG – BIÊN HOÀ
Tên khách hàng

CLIENT'S ADDRESS : XÃ TÂN HƯNG – HUYỆN TÂN CHÂU – TỈNH TÂY NINH
Địa chỉ

The following sample(s) was/were submitted and identified by the client as:
Mẫu thử nghiệm được cung cấp và nhận dạng bởi khách hàng:

Sample description Mô tả mẫu	: SUGAR : Đường
Number of sample Số lượng mẫu	: 01 sample : 01 mẫu
Sample characterisation/ condition Tình trạng mẫu	: Sample (approx. 1kg) in plastic bag : Mẫu (khoảng 1kg) chứa trong túi nhựa
Client's reference Chú thích của khách hàng	: ĐƯỜNG TRẮNG CAO CẤP : NGÀY SẢN XUẤT: 07/02/2018
Date sample(s) received Ngày nhận mẫu	: March 29, 2018 : 29/03/2018
Testing period Thời gian thử nghiệm	: April 02 – April 09, 2018 : 02/04/2018 – 09/04/2018
Test requested Yêu cầu thử nghiệm	: As applicant's requirement : Theo yêu cầu của khách hàng
Test result Kết quả kiểm nghiệm	: Please refer to the next page(s) : Vui lòng tham khảo trang sau

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Ward 6, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea – VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service (www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

The authenticity of this document may be verified at <https://sgsonsite.sgs.com/en/v2/common/ecertificate/authenticateCertificate.jsp>.

DETAIL TEST RESULT(S)

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Testing Analysis <i>Chỉ tiêu phân tích</i>	Method <i>Phương pháp</i>	Result <i>Kết quả</i>	Unit <i>Đơn vị</i>
1. Aldicarb	Pr EN 15662 : 2017	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.01	mg/kg
2. Aldicarb sulfone		Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.01	mg/kg
3. Aldicarb sulfoxide		Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.01	mg/kg
4. Aldicarb (sum of aldicarb and its sulfoxide, sulfone expressed as aldicarb)		Not detected <i>Không phát hiện</i>	mg/kg
5. Azinphos-methyl		Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.02	mg/kg
6. Carbofuran		Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.002	mg/kg
7. Carbofuran-3-OH		Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.002	mg/kg
8. Carbofuran (sum of carbofuran (including any carbofuran generated from carbosulfan, benfuracarb or furathiocarb) and 3-OH carbofuran expressed as carbofuran)		Not detected <i>Không phát hiện</i>	mg/kg
9. Chlorantraniliprole		Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.01	mg/kg
10. Clothianidin		Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.01	mg/kg
11. Cyhalothrin-lambda + Cyhalothrin-gamma (sum)		Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.01	mg/kg
12. Cypermethrine (sum of isomers)		Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.02	mg/kg

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Ward 6, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea – VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service (www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

The authenticity of this document may be verified at
<https://sgsonsite.sgs.com/en/v2/common/ecertificate/authenticateCertificate.jsp>.

Testing Analysis <i>Chỉ tiêu phân tích</i>	Method <i>Phương pháp</i>	Result <i>Kết quả</i>	Unit <i>Đơn vị</i>
13. Ethoprophos	Pr EN 15662 : 2017	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.01	mg/kg
14. Isoxaflutole		Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.01	mg/kg
15. Mesotrione		Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.01	mg/kg
16. Novaluron		Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.01	mg/kg
17. Propiconazole		Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.01	mg/kg
18. Tebufenozide		Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.01	mg/kg
19. 2,4-D (sum of 2,4-D, its salts, its esters and its conjugates, expressed as 2,4-D)	NMKL Method No. 195, 2013	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.01	mg/kg
20. Dicamba		Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.01	mg/kg
21. Imazapic		Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.01	mg/kg
22. Trinexapac (sum of trinexapac (acid), its salts and its esters Trinexapac ethyl, expressed as trinexapac)		Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.01	mg/kg
23. Glyphosate	J. AOAC Int. 100 (2017) 631 – 639	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.02	mg/kg

Note/Ghi chú: LOD = Limit of Detection/ Giới hạn phát hiện

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Ward 6, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea – VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

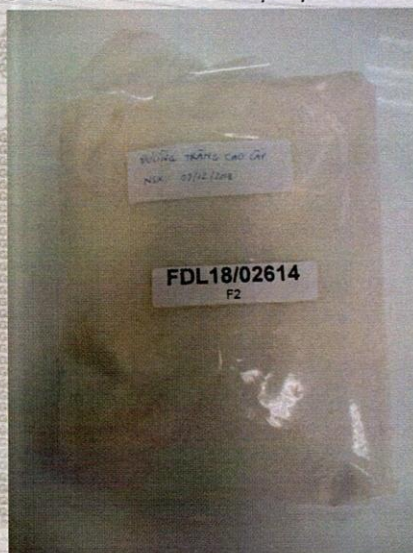
This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service (www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

The authenticity of this document may be verified at <https://sgsonsite.sgs.com/en/v2/common/ecertificate/authenticateCertificate.jsp>.



PHOTO APPENDIX/PHỤ LỤC HÌNH ẢNH



REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE (S) ONLY AND SUCH
SAMPLE(S) ARE RETAINED FOR 30 DAYS ONLY

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu đã nhận tại phòng thí nghiệm và mẫu được lưu trữ trong vòng 30 ngày
END OF THE REPORT

Signed for and on behalf of
SGS Vietnam LTD
Thay Mặt Công ty SGS Việt Nam
Lâm Văn Xự



Lâm Văn Xự
Trưởng Phòng Thử Nghiệm Thực Phẩm

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Ward 6, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service (www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

The authenticity of this document may be verified at
<https://sgsonsite.sgs.com/en/v2/common/ecertificate/authenticateCertificate.jsp>.

Số: 141A/2020/CV/TTC-BH
V/v Điều chỉnh Nhãn hàng hóa

Tây Ninh, ngày 01 tháng 06 năm 2020

Kính gửi: CHI CỤC AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM TỈNH TÂY NINH

- Căn cứ Nghị định 15/2018/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 02 tháng 02 năm 2018 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;
- Căn cứ Nghị định 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 04 năm 2017 của Chính phủ về Nhãn hàng hóa;
- Căn cứ Thông tư 05/2019/TT-BKHCN ngày 26 tháng 06 năm 2019 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 43/2017/NĐ-CP;
- Căn cứ tình hình thực tế,

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa chúng tôi xin được điều chỉnh nội dung các Nhãn hàng hóa, cụ thể như sau:



STT	Số hồ sơ	Tên sản phẩm	Nội dung	Nhãn đang sử dụng	Nhãn sau khi điều chỉnh
1	08/TTC-BH/2018	Đường tinh luyện cao cấp (bao jumbo)	Xuất xứ hàng hóa	-	Sản xuất tại Việt Nam
			Thành phần định lượng	Saccharose $\geq 99,8 \%$	Saccharose (%) $\geq 99,8$
			Logo Công ty		
			Hạn sử dụng	Hạn sử dụng 02 năm kể từ ngày sản xuất	Sử dụng tốt nhất trước 24 tháng kể từ ngày sản xuất.
			Các biểu trưng về các hệ thống quản lý		(Hủy bỏ)
2	10/TTC-BH/2018	Đường tinh luyện đặc biệt	Xuất xứ hàng hóa	-	Sản xuất tại Việt Nam
			Thành phần định lượng	Saccharose (%): $\geq 99,8$	Saccharose (%): $\geq 99,8$
			Hạn sử dụng	Hạn sử dụng 02 năm kể từ ngày sản xuất. EXP: 02 years from production date.	Sử dụng tốt nhất trước 24 tháng kể từ ngày sản xuất. Best before 24 months from production date.

STT	Số hồ sơ	Tên sản phẩm	Nội dung	Nhãn đang sử dụng	Nhãn sau khi điều chỉnh
			Logo Công ty	Một sản phẩm chất lượng của 	
			Các biểu trưng về các hệ thống quản lý		(Hủy bỏ)
			Logo Hàng Việt Nam chất lượng cao	-	
			Các logo và khẩu hiệu bảo vệ môi trường	-	
3	11/TTC-BH/2018	Đường tinh luyện cao cấp	Xuất xứ hàng hóa	-	Sản xuất tại Việt Nam
			Thành phần định lượng	Saccharose (%): ≥ 99.8	Saccharose (%): $\geq 99,8$
			Hạn sử dụng	Hạn sử dụng 02 năm kể từ ngày sản xuất. EXP: 02 years from production date.	Sử dụng tốt nhất trước 24 tháng kể từ ngày sản xuất. Best before 24 months from production date.
			Logo Công ty	Một sản phẩm chất lượng của 	
			Các biểu trưng về các hệ thống quản lý		(Hủy bỏ)
			Logo Hàng Việt Nam chất lượng cao	-	
			Các logo và khẩu hiệu bảo vệ môi trường	-	
4	12/TTC-BH/2018	Đường tinh luyện hạt nhuyễn	Xuất xứ hàng hóa	-	Sản xuất tại Việt Nam
			Thành phần định lượng	Saccharose (%): ≥ 99.8	Saccharose (%): $\geq 99,8$

STT	Số hồ sơ	Tên sản phẩm	Nội dung	Nhãn đang sử dụng	Nhãn sau khi điều chỉnh
			Hạn sử dụng	Hạn sử dụng 02 năm kể từ ngày sản xuất. EXP: 02 years from production date.	Sử dụng tốt nhất trước 24 tháng kể từ ngày sản xuất. Best before 24 months from production date.
			Logo Công ty	Một sản phẩm chất lượng của 	
			Các biểu trưng về các hệ thống quản lý		(Hủy bỏ)
			Logo Hàng Việt Nam chất lượng cao	-	
			Các logo và khẩu hiệu bảo vệ môi trường	-	 Giữ môi trường sạch đẹp, vui lòng bỏ vào thùng rác sau khi sử dụng
5	13/TTC-BH/2018	Đường tinh luyện tiêu chuẩn	Xuất xứ hàng hóa	-	Sản xuất tại Việt Nam
			Thành phần định lượng	Saccharose (%): ≥ 99.8	Saccharose (%): $\geq 99,8$
			Hạn sử dụng	Hạn sử dụng 02 năm kể từ ngày sản xuất. EXP: 02 years from production date.	Sử dụng tốt nhất trước 24 tháng kể từ ngày sản xuất. Best before 24 months from production date.
			Logo Công ty	Một sản phẩm chất lượng của 	
			Các biểu trưng về các hệ thống quản lý		(Hủy bỏ)
			Logo Hàng Việt Nam chất lượng cao	-	
			Các logo và khẩu hiệu bảo vệ môi trường	-	 Giữ môi trường sạch đẹp, vui lòng bỏ vào thùng rác sau khi sử dụng

STT	Số hồ sơ	Tên sản phẩm	Nội dung	Nhãn đang sử dụng	Nhãn sau khi điều chỉnh
6	14/TTC-BH/2018	Đường trắng cao cấp	Xuất xứ hàng hóa	-	Sản xuất tại Việt Nam
			Thành phần định lượng	Saccharose (%): ≥ 99.7	Saccharose (%): $\geq 99,7$
			Hạn sử dụng	Hạn sử dụng 02 năm kể từ ngày sản xuất. EXP: 02 years from production date.	Sử dụng tốt nhất trước 24 tháng kể từ ngày sản xuất. Best before 24 months from production date.
			Logo Công ty	Một sản phẩm chất lượng của 	
			Các biểu trưng về các hệ thống quản lý		(Hủy bỏ)
			Logo Hàng Việt Nam chất lượng cao	-	
7	15/TTC-BH/2018	Đường vàng thiên nhiên	Xuất xứ hàng hóa	-	Sản xuất tại Việt Nam
			Thành phần định lượng	Saccharose (%): ≥ 98.5	Saccharose (%): $\geq 98,5$
			Hạn sử dụng	Sử dụng tốt nhất trước 02 năm kể từ ngày sản xuất. Best before 02 years from production date.	Sử dụng tốt nhất trước 24 tháng kể từ ngày sản xuất. Best before 24 months from production date.
			Logo Công ty	Một sản phẩm chất lượng của 	
			Các biểu trưng về các hệ thống quản lý		(Hủy bỏ)
			Các logo và khẩu hiệu bảo vệ môi trường	-	 Giữ môi trường sạch đẹp, vui lòng bỏ vào thùng rác sau khi sử dụng

STT	Số hồ sơ	Tên sản phẩm	Nội dung	Nhãn đang sử dụng	Nhãn sau khi điều chỉnh
			Logo Hàng Việt Nam chất lượng cao		
			Các logo và khẩu hiệu bảo vệ môi trường	-	  Giữ môi trường sạch đẹp, vui lòng bỏ vào thùng rác sau khi sử dụng
8	16/TTC-BH/2018	Đường tinh luyện xuất khẩu	Xuất xứ hàng hóa	-	Sản xuất tại Việt Nam
			Thành phần định lượng	Saccharose $\geq 99.8 \%$	Saccharose (%): $\geq 99,8$
			Hạn sử dụng	Sử dụng tốt nhất trước 02 năm kể từ ngày sản xuất. Best before 02 years from production date.	Sử dụng tốt nhất trước 24 tháng kể từ ngày sản xuất. Best before 24 months from production date.
			Logo Công ty		
			Các biểu trưng về các hệ thống quản lý	  	(Hủy bỏ)
9	17/TTC-BH/2018	Đường trắng thượng hạng	Xuất xứ hàng hóa	-	Sản xuất tại Việt Nam
			Thành phần định lượng	Saccharose $\geq 99.8 \%$	Saccharose (%): $\geq 99,8$
			Hạn sử dụng	Sử dụng tốt nhất trước 02 năm kể từ ngày sản xuất. Best before 02 years from production date.	Sử dụng tốt nhất trước 24 tháng kể từ ngày sản xuất. Best before 24 months from production date.
			Logo Công ty		
			Các biểu trưng về các hệ thống quản lý	  	(Hủy bỏ)

STT	Số hồ sơ	Tên sản phẩm	Nội dung	Nhãn đang sử dụng	Nhãn sau khi điều chỉnh
10	18/TTC-BH/2019	Đường tinh luyện tiêu chuẩn (Bao jumbo)	Xuất xứ hàng hóa	-	Sản xuất tại Việt Nam
			Thành phần định lượng	Saccharose $\geq 99,8\%$	Saccharose (%) $\geq 99,8$
			Logo Công ty		
			Hạn sử dụng	Hạn sử dụng 02 năm kể từ ngày sản xuất	Sử dụng tốt nhất trước 24 tháng kể từ ngày sản xuất.
			Các biểu trưng về các hệ thống quản lý		(Hủy bỏ)

Tuy nhiên, thời điểm này, Công ty chúng tôi đang trong vụ sản xuất 2019 - 2020, các công tác liên quan đến hoạt động sản xuất của mùa vụ đã phải được chuẩn bị và thực hiện trước đó, trong đó, có việc mua nguyên liệu bao bì. Ở thời điểm hiện tại, số lượng bao bì tồn kho như sau:

STT	Loại bao bì	Số lượng bao bì tồn tại TTCS (Bộ)	Số lượng bao bì tồn tại kho của nhà cung cấp (Bộ)	Tổng cộng
1	Đường tinh luyện cao cấp	45.107	60.000	105.107
2	Đường tinh luyện tiêu chuẩn	76.200	52.000	128.200
3	Đường tinh luyện đặc biệt	110.455	140.000	250.455
4	Đường tinh luyện hạt nhuyễn	75.507	74.000	149.507
5	Đường trắng cao cấp	10.500		10.500
6	Đường trắng thượng hạng	41.365		41.365
7	Đường vàng thiên nhiên	2.570		2.570

Bằng công văn này, chúng tôi xin thông báo đến Quý Chi cục v/v điều chỉnh Nhãn hàng hóa của các sản phẩm theo nội dung như trên và chúng tôi xin được tiếp tục sử dụng lượng bao bì tồn cho đến hết vụ sản xuất 2019 -2020, hoặc cho đến khi hết bao bì nhãn cũ.

Chúng tôi sẽ sử dụng bao bì với nội dung điều chỉnh trên, trễ nhất từ ngày 01.01.2021

Trân trọng,

Nơi đến:

- Như trên.
- Lưu P. QHSE



ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP

Lê Đức Cồn



200 mm

30 mm

MIMOSA - ĐƯỜNG RS CAO CẤP 50 KG



100 mm



ĐƯỜNG TRẮNG CAO CẤP PREMIUM WHITE SUGAR

KHỐI LƯỢNG TỊNH (NET WEIGHT): 50 kg

THÀNH PHẦN: ĐƯỜNG MÍA

SACCHAROSE (%): $\geq 99,7$

Sản phẩm của

CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA

Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

ĐT: (0276) 375 3250. Website: www.ttcsugar.com.vn



SẢN XUẤT TẠI VIỆT NAM

- SỬ DỤNG TRỰC TIẾP VÀ DÙNG TRONG CHẾ BIẾN THỰC PHẨM.
 - TRÁNH ĐỂ NƠI ẨM, NHIỆT ĐỘ CAO VÀ DƯỚI ÁNH NẮNG MẶT TRỜI.
 - SỬ DỤNG TỐT NHẤT TRƯỚC 24 THÁNG KỂ TỪ NGÀY SẢN XUẤT.
- BEST BEFORE 24 MONTHS FROM PRODUCTION DATE.



MIMOSA - ĐƯỜNG RS CAO CẤP 50 KG

NSX/MFG: 08/08/15 EBC 1234567

30 mm

Số: 22/2022/CV/TTC-BH
V/v Điều chỉnh cơ sở sản xuất

Tây Ninh, ngày 24 tháng 1 năm 2022

Kính gửi: CHI CỤC AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM TỈNH TÂY NINH

- Căn cứ Nghị định 15/2018/NĐ-CP của Chính Phủ, ngày 02 tháng 02 năm 2018;
- Căn cứ Thông tư 12/2021/TT-BYT của Bộ Y tế, ngày 06 tháng 09 năm 2021;
- Căn cứ tình hình thực tế,

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa xin điều chỉnh nội dung trong các Hồ sơ Tự Công bố chất lượng các sản phẩm của Công ty chúng tôi, cụ thể như sau:

STT	Số hồ sơ	Diễn giải	Nội dung cũ	Nội dung điều chỉnh	Tài liệu thay đổi
01	09/TTC-BH/2020 10/TTC-BH/2018 11/TTC-BH/2018 12/TTC-BH/2018 13/TTC-BH/2018 14/TTC-BH/2018 15/TTC-BH/2018	Thông tin về địa chỉ sản xuất	Cơ sở 2: Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Cơ sở 2: Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Bản tự công bố sản phẩm
	16/TTC-BH/2018 17/TTC-BH/2018 21/TTC-BH/2020 23/TTC-BH/2020 24/TTC-BH/2020	Giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm	• Aflatoxin B1: không lớn hơn 5 µg/kg • Aflatoxin B1 B2 G1 G2: không lớn hơn 15 µg/kg	(Bãi bỏ theo Mục II Phụ lục ban hành kèm theo Điều 1 Thông tư 12/2021/TT-BYT ngày 06 tháng 09 năm 2021)	
	08/TTC-BH/2018 18/TTC-BH/2019	Giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm	• Aflatoxin B1: 5 µg/kg • Aflatoxin B1 B2 G1 G2: 15 µg/kg	(Bãi bỏ theo Mục II Phụ lục ban hành kèm theo Điều 1 Thông tư 12/2021/TT-BYT ngày 06 tháng 09 năm 2021)	

Bằng công văn này, chúng tôi xin thông báo đến Quý Chi cục để nắm tình hình.

Trân trọng,

Nơi đến:

- Như trên.

- Lưu P. QHSE



Lê Đức Tôn